

S.P.M CORPORATION

Address: Lot 51, No.2 St, Tân Tạo Industrial Zone, Tân Tạo A Ward, Bình Tân Dist., HCMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - FINANCIAL STATEMENTS

Quý III năm 2012 - Quarter III - 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - INCOME STATEMENT

Quý III năm 2012 - Quarter III - 2012

Đơn vị tính: VND - Unit: VND.

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH****ĐẾN** Số: 3.5124
Giờ: Ngày 22 tháng 10 năm 2012**CHỈ TIÊU
ITEMS****Mã Thuyết
số minh
Cod. Note****Quý III
Quarter III**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Accum from beginning of year to the
end of period**Năm 2012
Year 2012****Năm 2011
Year 2011****Năm 2012
Year 2012****Năm 2011
Year 2011**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Sales</i>	01	V1.1	102,333,744,761	87,329,455,298	338,005,754,679	261,702,794,533
2. Các khoản giảm trừ <i>Deductions</i>	03	V1.1	4,772,848,277	13,789,893,743	17,818,791,174	24,853,154,865
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Net sales</i>	10	V1.1	97,560,896,484	73,539,561,555	320,186,963,508	236,849,639,668
4. Giá vốn hàng bán <i>Cost of goods sold</i>	11	V1.2 V1.5	74,689,922,572	47,557,004,431	247,651,391,784	162,681,877,301
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Gross profit</i>	20		22,870,973,912	25,982,557,124	72,535,571,724	74,167,762,367
6. Doanh thu hoạt động tài chính <i>Financial income</i>	21	V1.3	5,939,330,250	9,053,332,788	36,151,133,255	20,989,727,197
7. Chi phí tài chính <i>Financial expenses</i>	22	V1.4	5,251,262,592	6,037,437,049	18,847,469,822	17,266,205,744
Trong đó: chi phí lãi vay <i>In which: interest expenses</i>	23		5,131,651,613	5,894,138,815	17,871,679,111	14,547,718,969
8. Chi phí bán hàng <i>Selling expenses</i>	24	V1.5	4,111,393,089	6,289,480,856	17,990,136,838	18,381,250,337
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>General & administration expenses</i>	25	V1.5	2,555,816,136	2,176,373,088	7,417,315,609	6,403,125,065
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh <i>Net Operating profit</i>	30		16,891,832,345	20,532,598,919	61,431,782,710	53,106,908,118
11. Thu nhập khác <i>Other income</i>	31		39,215,158	17,525,530	114,010,984	137,183,857
12. Chi phí khác <i>Other expenses</i>	32		-	34,099,313	1,077,539	170,697,923
13. Lợi nhuận khác <i>Other profit/(loss)</i>	40		39,215,158	(16,573,783)	112,933,445	(33,514,066)

**S.P.M CORPORATION**

Address: Lot 51, No.2 St, Tân Tạo Industrial Zone, Tân Tạo A Ward, Bình Tân Dist., HCMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - FINANCIAL STATEMENTS

Quý III năm 2012 - Quarter III - 2012

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Tiếp theo) - Income statement (Continued)

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II Quarter II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Accum. from beginning of year to the end of period	
			Năm 2012 Year 2012	Năm 2011 Year 2011	Năm 2012 Year 2012	Năm 2011 Year 2011
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Total accounting profit before	50		10,931,047,503	20,516,025,136	64,544,716,155	53,073,394,352
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Current income tax expense.	51	VI.15	1,285,024,106	749,267,476	5,519,627,541	1,834,403,046
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Deferred income tax expense	52		-	(107,966,667)	-	140,842,307
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Net Profit after tax	60		15,646,023,397	19,874,724,327	59,025,088,614	51,098,148,999
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu Earnings per share	70		1,136	1,443	4,286	3,672

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Ho Chi Minh City, 18 October 2012

Nguyễn Quốc Thịnh
Lập biên
Prepared by,

Bùi Công Sơn
Kế toán trưởng
Chief Accountant,



Tổng Giám đốc
General Director